

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
Số 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến ("Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

**Ban Kiểm Soát**

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Bùi Văn Tiến**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 04 tháng 4 năm 2018

00112  
CHI  
CÔ  
CHNH  
DEL  
VIỆT  
TP

Số: 762 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến ("Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 04 tháng 4 năm 2018, từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Võ Thái Hòa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE  
VIỆT NAM**

Ngày 04 tháng 4 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Nguyễn Tuấn Ngọc**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2110-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.352.645.512.893</b>	<b>3.054.662.699.961</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>710.879.861.952</b>	<b>568.282.070.427</b>
1. Tiền	111		465.784.697.614	447.411.132.600
2. Các khoản tương đương tiền	112		245.095.164.338	120.870.937.827
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>238.656.447.823</b>	<b>244.733.013.466</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	238.656.447.823	244.733.013.466
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.363.572.869.313</b>	<b>1.359.827.424.836</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	889.295.339.019	877.531.160.866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	320.622.276.513	233.577.494.874
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	75.000.000.000	99.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	78.655.253.781	149.718.769.096
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>826.392.089.637</b>	<b>650.991.248.010</b>
1. Hàng tồn kho	141		838.122.710.489	661.621.693.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.730.620.852)	(10.630.445.910)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>213.144.244.168</b>	<b>230.828.943.222</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	4.070.778.413	5.793.578.742
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		194.665.880.226	209.527.026.174
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	14.407.585.529	15.508.338.306
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>897.104.197.596</b>	<b>777.933.687.280</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>45.387.582.053</b>	<b>41.930.632.553</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	45.387.582.053	41.930.632.553
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>314.078.863.623</b>	<b>353.209.195.005</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	313.395.996.826	352.414.245.886
- Nguyên giá	222		1.195.292.701.720	1.129.004.142.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(881.896.704.894)	(776.589.896.302)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	682.866.797	794.949.119
- Nguyên giá	228		5.728.396.805	5.351.573.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.045.530.008)	(4.556.624.586)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>126.832.002.681</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	126.832.002.681	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>374.196.068.685</b>	<b>344.231.952.084</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	327.331.951.008	301.596.081.052
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	55.225.670.877	55.505.670.877
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(8.361.553.200)	(12.869.799.845)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36.609.680.554</b>	<b>38.561.907.638</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	36.609.680.554	38.561.907.638
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.249.749.710.489</b>	<b>3.832.596.387.241</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.798.006.682.867</b>	<b>2.517.251.007.540</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.766.564.079.217</b>	<b>2.485.243.503.390</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.305.867.939.408	1.086.396.130.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	153.922.598.675	151.646.262.203
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	28.057.514.693	30.548.946.951
4. Phải trả người lao động	314		596.942.994.152	612.199.114.166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	32.653.260.244	23.738.037.250
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.876.457.901	4.286.916.095
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	208.109.079.248	180.477.596.023
8. Vay ngắn hạn	320	23	103.007.128.880	134.733.002.200
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		333.127.106.016	261.217.498.124
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>31.442.603.650</b>	<b>32.007.504.150</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	832.646.400	632.646.400
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	30.609.957.250	31.374.857.750
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.451.743.027.622</b>	<b>1.315.345.379.701</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.451.743.027.622</b>	<b>1.315.345.379.701</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	441.000.000.000	420.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	420.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	24.469.859.758	24.469.859.758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	1.693.895.152	1.693.895.152
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	527.218.904.204	446.171.273.299
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	378.491.233.830	328.506.192.680
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		328.919.459.290	243.858.975.073
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		49.571.774.540	84.647.217.607
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	78.869.134.678	94.504.158.812
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.249.749.710.489</b>	<b>3.832.596.387.241</b>

Nguyễn Bích Thủy  
Người lập

Nguyễn Trâm Anh  
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến  
Tổng Giám đốc  
Ngày 04 tháng 4 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>8.458.166.031.263</b>	<b>7.530.685.649.064</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.275.823.453	4.638.930.815
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>29</b>	<b>8.451.890.207.810</b>	<b>7.526.046.718.249</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		7.464.274.563.708	6.622.654.395.689
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>987.615.644.102</b>	<b>903.392.322.560</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	59.242.448.732	61.870.555.136
7. Chi phí tài chính	22	32	15.311.985.849	23.092.017.769
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.060.539.353	584.000.000
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	15	70.778.000.401	60.751.022.752
9. Chi phí bán hàng	25	33	349.110.328.275	266.807.099.223
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	277.406.504.036	259.383.582.884
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>475.807.275.075</b>	<b>476.731.200.572</b>
12. Thu nhập khác	31	34	11.593.465.797	9.803.655.559
13. Chi phí khác	32	35	4.426.646.968	4.991.889.511
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.166.818.829	4.811.766.048
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>482.974.093.904</b>	<b>481.542.966.620</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	86.777.232.582	83.540.626.956
<b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>396.196.861.322</b>	<b>398.002.339.664</b>
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		378.285.739.135	376.606.824.103
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	27	17.911.122.187	21.395.515.561
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	6.508	7.185
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	6.508	6.844

Nguyễn Bích Thủy  
Người lập

Nguyễn Trâm Anh  
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến  
Tổng Giám đốc  
Ngày 04 tháng 4 năm 2018




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>482.974.093.904</b>	<b>481.542.966.620</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	144.174.703.474	145.149.604.454
Các khoản hoàn nhập dự phòng	03	(4.172.972.203)	(1.872.183.680)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(77.183.148)	(1.172.382.586)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(106.441.956.318)	(90.766.160.131)
Chi phí lãi vay	06	1.060.539.353	584.000.000
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>517.517.225.062</b>	<b>533.465.844.677</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(103.490.925.187)	(458.788.413.593)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(177.997.088.098)	73.136.126.778
Thay đổi các khoản phải trả	11	358.194.880.317	366.086.091.271
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.798.251.473	(28.487.141.154)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.060.539.353)	(21.000.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(82.845.590.470)	(85.777.042.889)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.265.814.670)	(33.947.844.949)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>482.850.399.074</b>	<b>344.687.620.141</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(295.331.613.212)	(149.860.008.067)
2. Tiền thu do thanh lý và nhượng bán tài sản cố định	22	1.113.498.439	7.471.510.956
3. Tiền chi cho vay, mua công nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(167.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	74.000.000.000	241.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(47.248.434.357)	(97.273.013.466)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	68.904.058.844	20.060.743.038
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	66.456.752.933	59.235.550.255
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(182.105.737.353)</b>	<b>(86.165.217.284)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	21.000.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	100.506.906.710	164.791.815.470
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(132.168.311.920)	(159.628.187.376)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(146.800.000.000)	(127.960.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(157.461.405.210)</b>	<b>(122.796.371.906)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>143.283.256.511</b>	<b>135.726.030.951</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>568.282.070.427</b>	<b>432.105.376.102</b>
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(685.464.986)	450.663.374
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>710.879.861.952</b>	<b>568.282.070.427</b>

  
Nguyễn Bích Thủy  
Người lập

  
Nguyễn Trâm Anh  
Kế toán trưởng

  
Bùi Văn Tiến  
Tổng Giám đốc  
Ngày 04 tháng 4 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Công ty mẹ") và bốn công ty con cụ thể được trình bày như sau:

**Công ty mẹ**

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến", theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Tổng công ty cổ phần số 4103008950 ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300401524 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 10 ngày 6 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 441 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCoM") với mã "VGG" theo Thông báo số 196/TB-SGDHN ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex") là cổ đông chính của Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8.741 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.920 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là:

- Sản xuất mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh: nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; và
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Tổng Công ty**

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, các công ty con của Công ty mẹ bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	31/12/2017		31/12/2016		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	
Công ty TNHH Nam Thiên	Thành phố Hồ Chí Minh	83,55	83,55	83,55	83,55	
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Bình Thuận	82,50	82,50	82,50	82,50	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	82,50	82,50	82,50	82,50	
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	25,00	66,78	25,00	66,78	
Công ty TNHH Việt Tiến Meko (*)	Thành phố Cần Thơ	-	-	51,00	51,00	





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

(\*) Trong năm, Công ty mẹ đã chuyển nhượng toàn bộ 51% vốn góp tại Công ty TNHH Việt Tiến Meko cho Công ty Kwong Lung Enterprise Co.,. Việc chuyển nhượng vốn hoàn thành vào ngày 29 tháng 12 năm 2017.

*Công ty liên kết*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, các công ty liên kết của Công ty mẹ bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	31/12/2017		31/12/2016		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00	49,00	49,00	49,00	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83	45,83	45,83	45,83	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	45,15	45,15	45,15	45,15	Sản xuất gia công cơ khí
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00	40,00	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30	33,30	33,30	33,30	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98	34,98	34,98	34,98	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	32,53	32,53	32,53	32,53	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	30,01	34,98	30,01	34,98	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	30,00	30,00	30,00	30,00	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38	28,38	28,38	28,38	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06	26,06	26,06	26,06	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00	26,00	26,00	26,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	25,24	25,24	25,24	25,24	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	20,85	20,85	20,85	20,85	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi



*Hợp đồng hợp tác kinh doanh*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, các Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty mẹ bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	31/12/2017		31/12/2016		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing	Tp. Hồ Chí Minh	25,00	25,00	25,00	25,00	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	40,00	40,00	Dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu

**Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.



Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) mà Tổng Công ty đã tham gia ký kết cho phép bên tham gia hợp đồng được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Vì vậy, các hợp đồng này được hạch toán theo quy định hiện hành và lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **Các khoản đầu tư tài chính khác**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

*Các khoản phải thu về cho vay*

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



*Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công cụ vốn của đơn vị khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh (đối với nguyên phụ liệu) và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	2,5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	1,5 - 6

Công ty mẹ áp dụng phương pháp khấu hao nhanh theo đường thẳng đối với máy móc, thiết bị và thiết bị quản lý được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Các công ty con áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được ước tính từ 1,5 năm đến 5 năm.



**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước tiền thuê đất. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo quy định trong hợp đồng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả thể hiện các khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ**

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.435.032.432	2.110.646.747
Tiền gửi ngân hàng	463.349.665.182	445.300.485.853
Các khoản tương đương tiền	245.095.164.338	120.870.937.827
	<b>710.879.861.952</b>	<b>568.282.070.427</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ, có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất bình quân là 5,33%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,3%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	360.424.575.354	303.158.702.865
b. Phải thu bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	287.877.803.743	262.900.374.610
Các khách hàng khác	240.992.959.922	311.472.083.391
	<b>889.295.339.019</b>	<b>877.531.160.866</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	205.320.000.000	221.500.000.000
b. Trả trước bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây lắp Chợ Lớn	104.309.000.000	-
Các bên khác	10.993.276.513	12.077.494.874
	<b>320.622.276.513</b>	<b>233.577.494.874</b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (Thuyết minh số 40) có thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 6%/năm.

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 40) (*)	69.108.030.760	141.274.105.715
Phải thu người lao động	4.506.158.562	2.735.681.488
Các khoản phải thu khác	5.041.064.459	5.708.981.893
	<b>78.655.253.781</b>	<b>149.718.769.096</b>
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	45.387.582.053	41.930.632.553
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	34.575.552.000	34.575.552.000
Các bên khác	10.812.030.053	7.355.080.553
	<b>45.387.582.053</b>	<b>41.930.632.553</b>

(\*) Đây là các khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing (Thuyết minh số 23), khoản chi hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS, phải thu lãi cho vay từ Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	82.664.975.176	-	55.171.282.720	-
Nguyên vật liệu	158.381.303.616	(10.785.129)	130.470.160.490	-
Công cụ, dụng cụ	376.652.973	-	458.003.540	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	246.708.540.826	-	159.022.150.180	-
Thành phẩm	316.538.031.424	(10.989.012.605)	300.158.151.854	(9.769.112.418)
Hàng hóa	31.372.188.609	(420.685.474)	13.144.140.222	(797.402.054)
Hàng gửi bán	2.081.017.865	(310.137.644)	3.197.804.914	(63.931.438)
	<b>838.122.710.489</b>	<b>(11.730.620.852)</b>	<b>661.621.693.920</b>	<b>(10.630.445.910)</b>

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.100.174.942 đồng (năm 2016: hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.655.980.509 đồng).

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	314.002.237.550	746.464.381.296	48.763.845.394	19.773.677.948	1.129.004.142.188
Tăng trong năm	5.475.446.954	104.462.404.565	72.960.000	5.420.352.223	115.431.163.742
Thanh lý	(208.785.874)	(3.041.986.553)	(381.656.311)	(115.703.120)	(3.748.131.858)
Giảm do thoái vốn công ty con	(13.515.631.703)	(30.306.619.922)	(685.018.727)	(887.202.000)	(45.394.472.352)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>305.753.266.927</b>	<b>817.578.179.386</b>	<b>47.770.130.356</b>	<b>24.191.125.051</b>	<b>1.195.292.701.720</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	181.087.462.631	554.805.069.028	25.022.366.273	15.674.998.370	776.589.896.302
Khấu hao trong năm	18.429.199.104	115.232.461.673	6.007.735.922	3.920.724.453	143.590.121.152
Thanh lý	(208.785.874)	(2.615.233.580)	(360.956.311)	(115.703.120)	(3.300.678.885)
Giảm do thoái vốn công ty con	(9.967.789.879)	(23.442.623.069)	(685.018.727)	(887.202.000)	(34.982.633.675)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>189.340.085.982</b>	<b>643.979.674.052</b>	<b>29.984.127.157</b>	<b>18.592.817.703</b>	<b>881.896.704.894</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	<b>132.914.774.919</b>	<b>191.659.312.268</b>	<b>23.741.479.121</b>	<b>4.098.679.578</b>	<b>352.414.245.886</b>
Tại ngày cuối năm	<b>116.413.180.945</b>	<b>173.598.505.334</b>	<b>17.786.003.199</b>	<b>5.598.307.348</b>	<b>313.395.996.826</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản cố định với nguyên giá là 628.707.713.293 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 424.704.796.183 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

00-  
HÀ  
G T  
M H  
IT  
NA  
HỒ



**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	3.120.250.224	2.231.323.481	5.351.573.705
Tăng trong năm	472.500.000	-	472.500.000
Giảm do thoái vốn công ty con	(95.676.900)	-	(95.676.900)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.497.073.324</b>	<b>2.231.323.481</b>	<b>5.728.396.805</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	2.772.428.609	1.784.195.977	4.556.624.586
Khấu hao trong năm	473.016.076	111.566.246	584.582.322
Giảm do thoái vốn công ty con	(95.676.900)	-	(95.676.900)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.149.767.785</b>	<b>1.895.762.223</b>	<b>5.045.530.008</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<b>347.821.615</b>	<b>447.127.504</b>	<b>794.949.119</b>
Tại ngày cuối năm	<b>347.305.539</b>	<b>335.561.258</b>	<b>682.866.797</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản với nguyên giá là 2.930.233.324 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.148.707.925 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	3.252.953.620	4.423.904.000
Khác	817.824.793	1.369.674.742
	<b>4.070.778.413</b>	<b>5.793.578.742</b>
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	35.616.937.427	36.493.255.247
Khác	992.743.127	2.068.652.391
	<b>36.609.680.554</b>	<b>38.561.907.638</b>

**14. XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy sản xuất hàng may mặc	126.517.512.681	-
Khác	314.490.000	-
	<b>126.832.002.681</b>	-

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	132.105.171.854	132.105.171.854
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong lợi nhuận của công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư trừ đi cổ tức đã nhận	195.226.779.154	169.490.909.198
	<b>327.331.951.008</b>	<b>301.596.081.052</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết, liên doanh của Công ty mẹ được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	3.611.996.350.947	3.579.453.195.647
Tổng nợ phải trả	2.542.516.440.743	2.591.831.699.348
Tài sản thuần	1.069.479.910.204	987.621.496.299
<b>Phần lợi ích của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết, liên doanh</b>	<b><u>327.331.951.008</u></b>	<b><u>301.596.081.052</u></b>
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần	290.266.543.244	283.378.595.580
<b>Phần lợi ích của Công ty mẹ trong lợi nhuận thuần của công ty liên kết, liên doanh</b>	<b><u>70.778.000.401</u></b>	<b><u>60.751.022.752</u></b>

**16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	22.146.820.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	5.764.800.000	5.764.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	252.300.877	252.300.877
Công ty Cổ phần Chỉ may Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần VDA Đà Nẵng	-	280.000.000
	<b><u>55.225.670.877</u></b>	<b><u>55.505.670.877</u></b>

**17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	(4.203.702.895)
Ngân Hàng TMCP Đông Á	(8.361.553.200)	(8.666.096.950)
	<b><u>(8.361.553.200)</u></b>	<b><u>(12.869.799.845)</u></b>

Thay đổi trong dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(12.869.799.845)	(16.995.850.641)
Hoàn nhập trong năm	4.508.246.645	4.126.050.796
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>(8.361.553.200)</u></b>	<b><u>(12.869.799.845)</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	530.466.871.754	397.352.545.021
b. Phải trả bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	308.709.419.868	226.452.887.420
Phải trả cho các đối tượng khác	466.691.647.786	462.590.697.937
	<b><u>1.305.867.939.408</u></b>	<b><u>1.086.396.130.378</u></b>

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	30.152.108.278	21.180.890.576
b. Các bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	28.833.417.780	30.583.140.003
Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	24.752.570.477	25.836.007.497
Just Jamie & Paul Rich Ltd.	15.865.500.000	15.890.000.000
Các khách hàng khác	54.319.002.140	58.156.224.127
	<b>153.922.598.675</b>	<b>151.646.262.203</b>

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số giảm trong năm VND	Số đã khấu trừ/ nộp thừa trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế xuất nhập khẩu	940.881.103	-	(944.553.111)	2.772.902.956	2.769.230.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.298.540.839	-	-	(3.463.528.490)	10.835.012.349
Thuế thu nhập cá nhân	52.439.541	824.557.326	(449.159.095)	-	427.837.772
Thuế khác	216.476.823	380.504.460	(221.476.823)	-	375.504.460
	<b>15.508.338.306</b>	<b>1.205.061.786</b>	<b>(1.615.189.029)</b>	<b>(690.625.534)</b>	<b>14.407.585.529</b>
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.273.421.740	110.489.534.813	(111.140.355.411)	-	5.622.601.142
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.764.351.153	(9.537.254.109)	2.772.902.956	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.467.834.150	86.777.232.582	(82.845.590.470)	(3.463.528.490)	9.935.947.772
Thuế thu nhập cá nhân	2.683.266.080	16.304.618.890	(16.682.994.671)	-	2.304.890.299
Các loại thuế khác	12.124.424.981	3.467.846.521	(5.398.196.022)	-	10.194.075.480
	<b>30.548.946.951</b>	<b>223.803.583.959</b>	<b>(225.604.390.683)</b>	<b>(690.625.534)</b>	<b>28.057.514.693</b>

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí gia công	28.804.666.039	19.589.695.028
Chi phí vận chuyển	2.040.432.789	3.120.282.065
Chi phí khác	1.808.161.416	1.028.060.157
	<b>32.653.260.244</b>	<b>23.738.037.250</b>

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả khác	3.492.449.704	14.740.170.333
Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	20.765.455.294	17.051.392.596
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 40) (*)	13.945.700.457	12.937.421.584
Phải trả kinh phí công đoàn	11.966.224.588	3.395.246.041
Cổ tức phải trả	154.350.000.000	132.300.000.000
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	3.589.249.205	53.365.469
	<b>208.109.079.248</b>	<b>180.477.596.023</b>
b. Dài hạn		
Các khoản nhận đặt cọc dài hạn	832.646.400	632.646.400
	<b>832.646.400</b>	<b>632.646.400</b>

(\*) Số dư thể hiện khoản phải trả Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong năm (Thuyết minh số 40).

30128  
CHI M  
CÔN  
CH NH  
DELO  
VIỆT  
TP.

**23. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	73.602.515.630	73.602.515.630	100.442.438.600	(132.168.311.920)	41.876.642.310	41.876.642.310
Vay ngắn hạn khác	61.130.486.570	61.130.486.570	-	-	61.130.486.570	61.130.486.570
	<b>134.733.002.200</b>	<b>134.733.002.200</b>	<b>100.442.438.600</b>	<b>(132.168.311.920)</b>	<b>103.007.128.880</b>	<b>103.007.128.880</b>

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại là các khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing nhằm mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn. Thời hạn trả nợ gốc vay và lãi suất vay từ 2,5%/năm đến 4,5%/năm được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh sẽ được Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing thanh toán.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại như sau:

Ngân hàng	Nguyên tệ	Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng	Số cuối năm	
				Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	USD	8.000.000	1 năm	30.828.466.010	14.626.880.540
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	300.000.000.000	1 năm	42.774.049.620	27.249.761.770
				<b>73.602.515.630</b>	<b>41.876.642.310</b>

Các khoản vay ngắn hạn khác bao gồm vay Quỹ Xã hội Từ thiện và huy động từ cán bộ công nhân viên Tổng Công ty. Các khoản vay này đảo hạn trong vòng 1 năm, không có bảo đảm và không chịu lãi suất.

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng phải trả trả cấp thời việc được trích lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	280.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	369.866.809.209	243.858.975.073	919.889.539.192
Tăng vốn trong năm	140.000.000.000	-	-	-	-	140.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	376.606.824.103	376.606.824.103
Chia cổ tức	-	-	-	-	(132.300.000.000)	(132.300.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	76.304.464.090	(159.659.606.496)	(83.355.142.406)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>420.000.000.000</b>	<b>24.469.859.758</b>	<b>1.693.895.152</b>	<b>446.171.273.299</b>	<b>328.506.192.680</b>	<b>1.220.841.220.889</b>
Tăng vốn trong năm (*)	21.000.000.000	-	-	-	-	21.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	378.285.739.135	378.285.739.135
Chia cổ tức(**)	-	-	-	-	(154.350.000.000)	(154.350.000.000)
Phân phối các quỹ (**)	-	-	-	81.460.897.515	(174.363.964.595)	(92.903.067.080)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	(413.266.610)	413.266.610	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>441.000.000.000</b>	<b>24.469.859.758</b>	<b>1.693.895.152</b>	<b>527.218.904.204</b>	<b>378.491.233.830</b>	<b>1.372.873.892.944</b>

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 23 tháng 4 năm 2016, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 263/VTEC-HĐQT ngày 19 tháng 12 năm 2016, Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty mẹ (ESOP) với số lượng 2.100.000 cổ phiếu và giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Với mục đích tạo điều kiện cho cán bộ chủ chốt gắn bó ổn định lâu dài và đóng góp hiệu quả hơn cho Công ty mẹ, cổ phiếu ESOP bị hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Cán bộ chủ chốt được mua cổ phiếu theo chương trình ESOP này nếu nghi việc hoặc có nhu cầu chuyển nhượng lại trước thời gian hạn chế chuyển nhượng, phải bán lại cổ phần này cho Công ty mẹ với giá 10.000 đồng/cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ. Tại ngày 13 tháng 02 năm 2017, Công ty mẹ đã hoàn thành việc thu tiền và phát hành thành công 2.100.000 cổ phiếu ESOP nêu trên. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 441 tỷ đồng. Công ty mẹ đã báo cáo về kết quả phát hành cổ phiếu ESOP trên và được chấp nhận bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Công văn số 858/UBCK-QLCB ngày 17 tháng 02 năm 2017.

(\*\*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 29 tháng 4 năm 2017, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 43/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 3 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã đề xuất mức chia cổ tức cho năm 2017 là 35%/cổ phần, tương ứng là 154.350.000.000 đồng, từ lợi nhuận lũy kế đến năm 2016 và lợi nhuận sau thuế năm 2017. Trong năm 2017, số cổ tức trên chưa được thanh toán cho các cổ đông (năm 2016: 132.300.000.000 đồng). Đồng thời, Công ty mẹ đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng theo hiệu quả kinh doanh lần lượt với tỉ lệ 25%, 20% và 5% trên lợi nhuận sau thuế của năm 2017 phù hợp với điều lệ của Công ty mẹ.



**Cổ phần**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	42.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>420.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	42.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>420.000.000.000</u>

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	<u>476.597.567.960</u>	<u>462.543.009.001</u>

**Ngoại tệ:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	<u>19.584.785</u>	<u>11.511.053</u>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	Thuận Tiên VND	Tiến Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Hồng VND
<b>Vốn điều lệ của công ty con</b>				
<i>Trong đó:</i>				
Vốn góp của Công ty mẹ	20.000.000.000	20.000.000.000	8.139.000.000	10.000.000.000
Vốn góp của Nam Thiên	16.500.000.000	16.500.000.000	6.800.000.000	2.500.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	3.500.000.000	3.500.000.000	1.339.000.000	2.500.000.000
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>17,50%</b>	<b>17,50%</b>	<b>16,45%</b>	<b>33,22%</b>
<i>Trong đó:</i>				
Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	17,50%	17,50%	16,45%	25,00%
Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	0,00%	0,00%	0,00%	8,22%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Thuận Tiên VND	Tiến Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Hồng VND	Tổng VND
Tổng tài sản	184.031.975.105	81.800.564.948	149.038.507.477	233.216.505.535	648.087.553.065
Tổng nợ phải trả	83.827.420.621	41.120.281.266	60.425.510.164	110.410.920.220	295.784.132.271
<b>Tài sản thuần</b>	<b>100.204.554.484</b>	<b>40.680.283.682</b>	<b>88.612.997.313</b>	<b>122.805.585.315</b>	<b>352.303.420.794</b>
<i>Trong đó:</i>					
Vốn điều lệ	20.000.000.000	20.000.000.000	8.139.000.000	10.000.000.000	58.139.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	19.288.361.868	9.237.401.241	6.210.821.915	23.766.308.445	58.502.893.469
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	60.916.192.616	11.442.882.441	74.263.175.398	89.039.276.870	235.661.527.325
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>17.535.797.035</b>	<b>7.119.049.644</b>	<b>14.576.972.558</b>	<b>39.637.315.441</b>	<b>78.869.134.678</b>
<i>Trong đó:</i>					
Vốn điều lệ	3.500.000.000	3.500.000.000	1.339.000.000	2.500.000.000	10.839.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	3.375.463.327	1.616.545.217	1.021.680.205	7.895.167.665	13.908.856.414
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.660.333.708	2.002.504.427	12.216.292.353	29.242.147.776	54.121.278.264



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Thuận Tiến VND	Tiến Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Tiến Meko VND	Việt Hồng VND	Tổng VND
Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) của công ty con	24.045.660.800	3.290.748.677	26.295.473.470	(8.979.405.946)	39.739.777.415	84.392.254.416
<b>Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>4.207.990.640</b>	<b>575.881.018</b>	<b>4.325.605.386</b>	<b>(4.399.908.914)</b>	<b>13.201.554.057</b>	<b>17.911.122.187</b>

Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm nay	29.548.740.000	9.822.614.264	40.282.202.044	79.653.556.308
Lợi nhuận trong năm	-	-	21.395.515.561	21.395.515.561
Trích quỹ trong năm	-	2.209.385.336	(6.794.298.393)	(4.584.913.057)
Chia cổ tức	-	-	(1.960.000.000)	(1.960.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>29.548.740.000</b>	<b>12.031.999.600</b>	<b>52.923.419.212</b>	<b>94.504.158.812</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	17.911.122.187	17.911.122.187
Trích quỹ trong năm	-	2.273.916.892	(7.628.529.061)	(5.354.612.169)
Giảm do thoái vốn công ty con	(18.709.740.000)	(397.060.077)	5.415.265.925	(13.691.534.152)
Chia cổ tức	-	-	(14.500.000.000)	(14.500.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>10.839.000.000</b>	<b>13.908.856.415</b>	<b>54.121.278.263</b>	<b>78.869.134.678</b>

**28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh may mặc và hoạt động tập trung chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động và các khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.





**29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ bán hàng	6.782.200.624.083	5.870.846.659.680
Doanh thu gia công	1.675.965.407.180	1.659.838.989.384
	<b>8.458.166.031.263</b>	<b>7.530.685.649.064</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.275.823.453)	(4.638.930.815)
	<b>8.451.890.207.810</b>	<b>7.526.046.718.249</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.382.028.569.181	3.721.607.131.565
Chi phí nhân công	1.720.775.173.299	1.794.840.501.791
Chi phí khấu hao	142.216.720.690	142.639.466.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.628.256.375.705	1.281.621.247.703
Chi phí khác	211.449.493.372	185.510.326.789
	<b>8.084.726.332.247</b>	<b>7.126.218.674.508</b>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.366.911.387	23.174.563.173
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.648.592.000	1.631.224.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.235.267.508	37.064.767.463
Lãi do chuyển nhượng vốn (*)	12.991.677.837	-
	<b>59.242.448.732</b>	<b>61.870.555.136</b>

(\*) Đây là khoản lãi phát sinh từ việc chuyển nhượng toàn bộ 51% vốn góp tại Công ty TNHH Việt Tiến Meko cho Công ty Kwong Lung Enterprise Co.,. Việc chuyển nhượng vốn hoàn thành vào ngày 29 tháng 12 năm 2017.

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.060.539.353	584.000.000
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(4.508.246.645)	(4.126.050.796)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.031.095.743	24.236.847.553
Khác	2.728.597.398	2.397.221.012
	<b>15.311.985.849</b>	<b>23.092.017.769</b>

**33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	45.227.682.204	39.168.198.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.188.469.675	34.053.576.367
Chi phí bán hàng khác	257.694.176.396	193.585.324.319
	<b>349.110.328.275</b>	<b>266.807.099.223</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	184.589.694.634	163.045.020.133
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	92.816.809.402	96.338.562.751
	<b>277.406.504.036</b>	<b>259.383.582.884</b>

**34. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	666.045.466	5.209.349.706
Thu nhập từ tài sản dùng cho thuê	6.254.133.753	3.391.214.796
Các khoản thu khác	4.673.286.578	1.203.091.057
	<b>11.593.465.797</b>	<b>9.803.655.559</b>

**35. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khấu hao tài sản dùng cho thuê	1.957.982.784	2.510.137.794
Các khoản chi khác	2.468.664.184	2.481.751.717
	<b>4.426.646.968</b>	<b>4.991.889.511</b>

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	86.777.232.582	85.736.756.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(2.196.129.712)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>86.777.232.582</b>	<b>83.540.626.956</b>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	378.285.739.135	376.606.824.103
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(92.903.067.080)	(83.355.142.406)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>285.382.672.055</b>	<b>293.251.681.697</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.852.603	40.814.208
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.508</b>	<b>7.185</b>

**38. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	378.285.739.135	376.606.824.103
Chi phí lãi vay được giảm khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần	-	467.200.000
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông</b>	<b>378.285.739.135</b>	<b>377.074.024.103</b>
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(92.903.067.080)	(83.355.142.406)
<b>Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>285.382.672.055</b>	<b>293.718.881.697</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	43.852.603	40.814.208
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	2.100.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>6.508</b>	<b>6.844</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
<b>Doanh thu</b>		
<b><u>Các công ty liên kết</u></b>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	3.758.517.338	566.794.881
Công ty Cổ phần May Tây Đô	211.160.268	544.907.783
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	108.599.091	99.347.500
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.628.010.338	2.685.948.459
Công ty TNHH Việt Khánh	-	120.274.730
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	327.520.000	75.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	491.503.000	522.670.500
Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.535.788.264	2.334.255.447
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.337.508.700	1.944.463.000
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	150.000.000	448.590.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	1.625.976.743	2.520.852.080
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	23.956.118.331	13.978.124.837
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	-	19.000.000
	<b><u>2.313.809.912.299</u></b>	<b><u>2.112.694.842.853</u></b>
<b><u>Cổ đông chiến lược</u></b>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	<u>2.313.809.912.299</u>	<u>2.112.694.842.853</u>
	<b><u>2.349.985.614.372</u></b>	<b><u>2.138.600.072.070</u></b>
<b>Mua hàng</b>		
<b><u>Các công ty liên kết</u></b>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	20.058.355.650	9.961.954.113
Công ty Cổ phần May Tây Đô	168.480.290.798	174.363.523.367
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	24.908.584.982	23.248.717.249
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	7.212.699.217	7.357.242.976
Công ty TNHH Việt Khánh	108.262.249.897	41.974.208.074
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	215.218.182	-
Công ty Cổ phần May Việt Tân	236.026.919.928	173.047.696.282
Công ty Cổ phần Việt Hưng	39.832.517.079	2.761.511.187
Công ty Cổ phần May Công Tiến	282.885.394.708	307.845.282.672
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	-	831.072.402
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	264.357.704.546	260.545.955.443
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	190.616.904.362	5.346.523.309
	<b><u>152.262.996.600</u></b>	<b><u>94.269.369.490</u></b>
<b><u>Hợp đồng hợp tác kinh doanh</u></b>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	<u>152.262.996.600</u>	<u>94.269.369.490</u>
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	<u>16.657.969.283</u>	<u>11.431.217.510</u>
	<b><u>1.178.901.115.901</u></b>	<b><u>905.398.840.451</u></b>
<b><u>Cổ đông chiến lược</u></b>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	<u>1.178.901.115.901</u>	<u>905.398.840.451</u>
	<b><u>2.690.678.921.133</u></b>	<b><u>2.018.383.114.525</u></b>
<b>Góp vốn</b>		
<b><u>Công ty liên kết</u></b>		
Công ty TNHH Việt Khánh	-	10.000.000.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lương và các khoản phụ cấp	<u>9.054.872.288</u>	<u>8.890.245.680</u>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
<b><u>Các công ty liên kết</u></b>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	3.180.072.348	64.103.184
Công ty Cổ phần May Tây Đô	12.920.070	1.475.021.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	8.877.000	8.954.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	541.727.773	82.710.533
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	239.809.001	-
Công ty Cổ phần May Việt Tân	24.363.660.440	9.874.324.680
Công ty Cổ phần Việt Hưng	-	1.346.159.249
Công ty Cổ phần May Công Tiến	695.424.756	4.545.345.990
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	85.650.978	190.006.810
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	12.417.499.268	12.904.719.543
	<u>360.424.575.354</u>	<u>303.158.702.865</u>
<b><u>Cổ đông chiến lược</u></b>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	318.878.933.720	272.667.357.876
	<u>360.424.575.354</u>	<u>303.158.702.865</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
<b><u>Các công ty liên kết</u></b>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	75.000.000.000	88.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	-	11.000.000.000
	<u>75.000.000.000</u>	<u>99.000.000.000</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
<b><u>Các công ty liên kết</u></b>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	2.336.214.613	3.792.022.220
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.610.310.062	2.610.310.062
	<u>69.108.030.760</u>	<u>143.884.415.777</u>
<b><u>Hợp đồng hợp tác kinh doanh</u></b>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	63.625.748.404	136.816.690.697
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	535.757.681	665.392.798
	<u>69.108.030.760</u>	<u>143.884.415.777</u>
<b>Trả trước cho nhà cung cấp</b>		
<b><u>Các công ty liên kết</u></b>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	-	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	2.320.000.000	-
Công ty TNHH Việt Khánh	123.000.000.000	126.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	80.000.000.000	94.000.000.000
	<u>205.320.000.000</u>	<u>221.500.000.000</u>
<b>Ký quỹ dài hạn</b>		
<b><u>Các công ty liên kết</u></b>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
<b>Phải trả người bán</b>		
<b><u>Các công ty liên kết</u></b>		
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	2.035.185.422	2.051.008.329
Công ty Cổ phần May Tây Đô	2.693.785.288	5.935.554.886
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	712.824.584	364.910.139
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	9.095.032.841	8.159.754.079
Công ty TNHH Việt Khánh	1.522.166.105	9.660.215.072
Công ty Cổ phần May Việt Tân	4.520.036.754	6.547.372.455
Công ty Cổ phần Việt Hưng	846.813.510	764.082.907
Công ty Cổ phần May Công Tiến	3.179.838.850	21.393.928.331
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	7.142.088.125	14.412.855.445
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	632.064.332	904.038.238
	<u>530.466.871.754</u>	<u>397.352.545.021</u>
<b><u>Cổ đông chiến lược</u></b>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	498.087.035.943	327.158.825.140
	<u>530.466.871.754</u>	<u>397.352.545.021</u>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
<b><u>Cổ đông chiến lược</u></b>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	30.152.108.278	21.180.890.576
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
<b><u>Hợp đồng hợp tác kinh doanh</u></b>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	12.745.693.948	8.887.925.207
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	1.200.006.509	4.049.496.377
	<u>13.945.700.457</u>	<u>12.937.421.584</u>

**41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**


**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 48.700.539.290 đồng (năm 2016: 6.516.566.380 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm khoản tiền 154.350.000.000 đồng (năm 2016: 132.300.000.000 đồng) là số tiền cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán và đã bao gồm 132.300.000.000 đồng là số cổ tức công bố năm trước và chi trả trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**Nguyễn Bích Thủy**  
Người lập



**Nguyễn Trâm Anh**  
Kế toán trưởng



**Bùi Văn Tiến**  
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 4 năm 2018